

Số: 232/BC-THCSNĐC

Mỹ Lộc, ngày 11 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

Trường trung học cơ sở Nguyễn Đình Chiểu

2. Địa chỉ trụ sở chính của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)

- Địa chỉ: ấp Lộc Tiền, xã Mỹ Lộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An
- Điện thoại: 02723892057
- Website: <http://thcsnguyendinhchieucg.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có)

Loại hình: Trường THCS công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND Huyện Cần Giuộc.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục Tầm nhìn

Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu được Sở GD và ĐT Long An công nhận trường THCS đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 2 vào ngày 10/3/2022 và được UBND tỉnh Long An công nhận trường THCS đạt Chuẩn quốc gia mức độ 1 vào ngày 21/3/2022. Ngày 15/5/2024 trường được Sở Giáo dục và Đào tạo Long An công nhận trường đạt chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2. Trường đảm bảo CSVC và môi trường để học sinh trên địa bàn học tập và rèn luyện, là nơi mà giáo viên và học sinh thực hiện được khát vọng vươn lên.

Sứ mạng

Xây dựng môi trường học tập có nề nếp, kỷ luật, trách nhiệm, văn minh và chất lượng tốt để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng và tư duy sáng tạo.

Hệ thống giá trị cơ bản

Đoàn kết, chia sẻ, nhân ái, trung thực; Kỷ cương, nề nếp, văn minh; Sáng tạo, chủ động, thích ứng; Hội nhập, khát vọng vươn lên.

Mục tiêu chung

Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục - Lịch sử hình thành

Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu được thành lập năm 1990; trường có đầy đủ các phòng học, phòng chức năng và thiết bị dạy học. Trường thuộc ấp Lộc Tiền, xã Mỹ Lộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Diện tích của trường THCS Nguyễn Đình Chiểu hiện tại là 8.681 m² (Điểm Lộc Tiền), 7.668m² (điểm Ké Mỹ), đáp ứng đủ diện tích cho tổng số học sinh hiện tại là 1421 em (tỉ lệ 11,47m²/học sinh). Cơ sở vật chất của trường gồm đầy đủ tất cả các khối công trình theo quy định tại thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GD&ĐT thông tư ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GD&ĐT Thông tư ban hành điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, đáp ứng các yêu cầu theo tiêu chuẩn trường đạt chuẩn quốc gia bao gồm: Khối phòng học - phòng học bộ môn, khối phục vụ học tập, khối hành chính - quản trị, khối công trình vệ sinh và các khối công trình phụ trợ khác. Trường có cổng trường, biển tên trường, hàng rào kiên cố; có nhà để xe dành cho CB-GV-NV và học sinh; có đủ nhà vệ sinh đảm bảo vệ sinh sạch sẽ, phục vụ riêng cho giáo viên và học sinh (riêng cho nam và nữ).

Cảnh quan môi trường ngày càng “Xanh, sạch, an toàn” được UBND tỉnh Long An công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 vào ngày 21 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Long An.

Nhà trường đã xây dựng được đội ngũ giáo viên có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Hằng năm, trường đều có giáo viên và học sinh tham gia hội thi giáo viên dạy giỏi, học sinh giỏi cấp huyện, cấp tỉnh. Một số cán bộ, giáo viên được công nhận danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở. Tỉ lệ học sinh tốt nghiệp cấp trung học cơ sở trong năm học 2023-2024 đạt 100%. Số lượng học sinh giỏi được nâng lên, số lượng học sinh đạt giải cao trong các hội thi về phong trào văn nghệ, thể dục thể thao được duy trì ổn định.

Năm học 2024-2025, trường có tổng số 61 cán bộ, giáo viên, nhân viên (1 Hiệu trưởng; 01 Phó hiệu trưởng; 50 Giáo viên; 03 Nhân viên; 06 Hợp đồng theo Nghị định 111/NĐ-CP). Số HS là 1385 HS chia thành 33 lớp. Trường có tổ chức chi bộ Đảng gồm 27 đảng viên. Các tổ chức: Công đoàn, Đoàn thanh niên, Đội thiếu niên, Ban đại diện CMHS đều hoạt động tích cực, góp phần cùng nhà trường hoàn thành tốt nhiệm vụ. Với sự cố gắng của tập thể nhà trường, trường THCS Nguyễn Đình Chiểu đã đạt tập thể “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” năm học 2024-2025.

Sự phát triển của nhà trường không thể không nói đến vai trò của các tổ chức đoàn thể trong nhà trường.

Quá trình hình thành và phát triển của trường THCS Nguyễn Đình Chiểu. Trường luôn được sự quan tâm chỉ đạo của Phòng GD&ĐT Cần Giuộc, UBND xã Mỹ Lộc trong công tác Đảng, chỉ đạo các tổ chức chính trị xã hội địa phương trong phối hợp với nhà trường trong các hoạt động trên địa bàn. Về an ninh-trật tự, trường đảm bảo phối hợp tốt với Công an xã nên đảm bảo tốt an ninh-trật tự trường học

6. Thông tin người đại diện pháp luật để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Người đại diện pháp luật: Nguyễn Đình Hữu

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: ấp Lộc Tiền, xã Mỹ Lộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An

Số điện thoại: 0903080840

Email: dinhuu290488@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có)

Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu thành lập năm 1990 tọa lạc tại ấp Lộc Tiền, xã Mỹ Lộc, huyện Cần Giuộc.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Hội đồng trường thành lập theo Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 07/3/2023 của UBND huyện Cần Giuộc Về việc thành lập Hội đồng trường, Trường Trung học cơ sở Nguyễn Đình Chiểu, huyện Cần Giuộc, nhiệm kỳ 2021-2025 gồm 11 thành viên:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Nguyễn Đình Hữu	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Ông Phạm Thuận Hòa	Chủ tịch công đoàn	Thành viên
3	Bà Lê Thị Mộng Cầm	Phó Chủ tịch UBND xã Mỹ Lộc	Thành viên
4	Ông Nguyễn Văn Thuận	Trưởng ban đại diện cha mẹ học sinh	Thành viên
5	Bà Đào Thị Ngọc Ánh	Bí thư chi Đoàn giáo viên	Thành viên
6	Bà Phan Thị Kim Thoa	Tổ trưởng văn phòng	Thành viên

7	Ông Lê Hoàng Khải	Tổ trưởng Tổ Nghệ thuật – Thể dục	Thành viên
8	Ông Ngô Hồng Nhân	Tổ trưởng Tổ Ngữ Văn – Tiếng Anh	Thành viên
9	Bà Lê Thị Kim Nga	Tổ trưởng Tổ Toán – Tin học	Thành viên
10	Bà Trần Thị Bửu Châu	Tổ trưởng Tổ Khoa học tự nhiên – Công Nghệ	Thành viên
11	Em Phạm Đoàn Khánh Ngân	Học sinh lớp 6A2	Thành viên

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Quyết định số 10521/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Cần Giuộc về việc bổ nhiệm viên chức quản lý trường học.

Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng: Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2021 của UBND huyện Cần Giuộc về việc bổ nhiệm viên chức quản lý trường học.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

Cơ chế hoạt động của trường THCS Nguyễn Đình Chiểu

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các Hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục

Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu được thành lập năm 1990. Trường có vị trí địa lý thuận lợi, giao thông thuận tiện.

Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu là cơ sở giáo dục phổ thông, cung cấp dịch vụ giáo dục công lập, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện Cần Giuộc.

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong các hoạt động giáo dục.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý HS theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, HS tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của HS, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

- + 01 Hội đồng trường với 11 thành viên.

- + 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.

- + 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

- + Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

- + Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 27 đảng viên. Tổ chức Công đoàn có 61 công đoàn viên.

- + Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; có 1 Chi đoàn với 14 đoàn viên

+ 01 Ban đại diện CMHS trường

+ Các tổ chuyên môn: 05 tổ chuyên môn và 01 tổ Văn phòng.

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Thư điện tử
1	Nguyễn Đình Hữu	Hiệu trưởng	0903080840	dinghhuu290488@gmail.com
2	Huỳnh Công Dân	Phó Hiệu trưởng	0987634650	huynhdan.it@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: ấp Lộc Tiên, xã Mỹ Lộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; Quy chế làm việc; các Nghị quyết của Hội đồng trường;

Chiến lược phát triển nhà trường: Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2013–2020, tầm nhìn 2030;

Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Quyết định số 105/QĐ-THCSNĐC ngày 03/3/2025 về việc ban hành quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường năm học 2024-2025.

Quy chế làm việc của nhà trường: Quyết định số 461/QĐ-THCSNĐC ngày 23/09/2024 về việc ban hành quy chế làm việc của nhà trường năm học 2024-2025.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Tên vị trí việc làm	Số người làm việc được giao/phê duyệt		Số người làm việc hiện có				
		Được giao	Tự chủ	Tổng cộng	Viên chức từ nguồn được giao	Viên chức từ nguồn tự chủ	HĐLĐ chuyên môn nghiệp vụ	HĐLĐ hỗ trợ, phục vụ
I.	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý: 02 vị trí.							
1	- Hiệu trưởng	1		1	1			
2	- Phó Hiệu trưởng	1		1	1			
II.	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành: 07 vị trí.							
1	- Vị trí Giáo	63		56	56			

	viên THCS hạng I							
2	- Vị trí Giáo viên THCS hạng II							
3	- Vị trí Giáo viên THCS hạng III							
4	- Vị trí Thiết bị, thí nghiệm	1		1	1			
5	- Giáo vụ	0		0	0			
6	- Tư vấn học sinh	0		0	0			
7	- Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0		0	0			
III. Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung: 04 vị trí.								
1	- Vị trí Thư viện	0		0	0			
2	- Vị trí Kế toán	1		1	1			
3	- Nhân viên thủ quỹ	0		0	0			
4	- Vị trí Văn thư	0		0	0			
IV. Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ: 03 vị trí								
1	- Vị trí Y tế học đường	1		1	1			
2	- Vị trí Bảo vệ	4		4				4
	- Vị trí Phục vụ	2		2				0

Có 44/50 giáo viên đạt chuẩn trình độ theo (Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT), nhân viên đạt chuẩn.

Các giáo viên, nhân viên 100% hoàn thành bồi dưỡng hằng năm.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích: 16349m²

Điểm trường: 02 (Điểm Lộc Tiên và Kế Mỹ)

Diện tích bình quân: 11,5 m²/HS (đạt so với yêu cầu là 8 m²/HS)

2. Số lượng, hạng mục khối hành chính quản trị, khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, khối phòng phục vụ sinh hoạt

TT	Các hạng mục	Đơn vị	Tổng số	Kiên cố	
				Số lượng	Diện tích (m ²)
1	Khối phòng học tập				
	- Phòng học	phòng	24	24	1354.5

	- Phòng học bộ môn Âm nhạc	phòng	02	02	112.1
	- Phòng học bộ môn Mỹ Thuật	phòng	02	02	112.1
	- Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	phòng	02	02	112.1
	- Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên	phòng	03	03	195.2
	- Phòng học bộ môn Công nghệ	phòng	02	02	137.6
	- Phòng học bộ môn tin học	phòng	03	03	195.2
	- Phòng học bộ môn ngoại ngữ	phòng	03	03	195.2
	- Phòng đa chức năng	phòng	02	02	112.1
2	Khối phòng hỗ trợ học tập				
	- Thư viện	phòng	01	01	163.2
	- Phòng thiết bị giáo dục (1)	phòng	02	02	83.6
	- Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	phòng	02	02	52.8
	- Phòng Đoàn, Đội	phòng	01	01	28.8
	- Phòng truyền thống	phòng	01	01	57.6
3	Khối phụ trợ				
	- Phòng họp	phòng	02	02	182.4
	- Phòng các tổ chuyên môn	phòng	05	05	144
	- Phòng Y tế học đường	phòng	01	01	46.8
	- Phòng giáo viên	phòng	01	01	57.6
	- Phòng nghỉ giáo viên	phòng	01	01	28.8
	- Nhà đa năng	nhà	01	01	300
	- Nhà kho	nhà	02	02	48
4	Khối phòng hành chính quản trị				
	- Phòng Hiệu trưởng	phòng	02	02	40.8
	- Phòng Phó Hiệu trưởng	phòng	02	02	40.8
	- Văn phòng	phòng	01	01	28.8
	- Phòng các tổ chức Đảng, đoàn thể	phòng	01	01	28.8
	- Phòng bảo vệ	phòng	02	02	18.4
5	Khối phục vụ sinh hoạt				
	- Phòng quản lý học sinh	phòng	0	0	0
	- Phòng sinh hoạt chung	phòng	0	0	0
	- Nhà ở nội trú cho học sinh	nhà	0	0	0

3. Thiết bị

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Thiết bị dạy học hiện có	
			Số lượng	Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu (%)
I	Thiết bị dạy học tối thiểu			
1	Thiết bị dạy học lớp 6	Bộ	01	100%
2	Thiết bị dạy học lớp 7	Bộ		
3	Thiết bị dạy học lớp 8	Bộ		
4	Thiết bị dạy học lớp 9	Bộ		
II	Thiết bị dùng chung			
1	Bàn ghế học sinh 02 chỗ ngồi	Bộ	576	80%
2	Bàn ghế giáo viên	Bộ	24	100%
3	Máy vi tính quản lý	Bộ	6	100%
4	Phòng máy vi tính	Bộ	80	80%
5	Ti vi trong lớp học	Bộ	3	25%
6	Thiết bị âm thanh di động	Bộ	3	100%
7	Thiết bị phòng giáo dục môn mỹ thuật	Bộ	1	100%
8	Thiết bị phòng giáo dục môn âm nhạc	Bộ	1	100%
9	Thiết bị phòng dạy học ngoại ngữ	Bộ	04	100%
10	Thiết bị phòng thí nghiệm Khoa học tự nhiên	Bộ	0	
11	Thiết bị phòng thí nghiệm Công nghệ	Bộ	0	
12	Ti vi tương tác	Bộ	02	80%
13	Thư viện điện tử	Bộ	0	
14	Máy vi tính xách tay	Bộ	8	50%
15	Bộ thiết bị micro cài áo cho giáo viên đứng lớp	Bộ	0	
16	Bộ thiết bị đồ chơi ngoài trời	Bộ	0	
17	Tủ đựng thiết bị	Cái	15	

4. Danh mục SGK

+ Lớp 6

Quyết định số 2830/QĐ-UBND ngày 5/4/2021 của UBND về việc phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 6 sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Lớp 7

Quyết định số 4613/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND về việc phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 7 sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Lớp 8

Quyết định số 2554/QĐ-UBND ngày 30/3/2023 của UBND về việc phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 8 (đợt 1) sử dụng trong các cơ sở giáo dục

phổ thông trên địa bàn tỉnh Long An.

Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của UBND về việc phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 8 (đợt 2) sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Lớp 9

Quyết định số 4089/QĐ-UBND ngày 24/5/2024 của UBND về việc phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 9 sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Long An.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá:

Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục:

- Nhà trường đã thực hiện đánh giá ngoài theo thông tư số 18/2018/TT-BGD&ĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học. Được Sở GD&ĐT Long An chứng nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2 theo Quyết định số 114/QĐ-SGDĐT ngày 10 tháng 3 năm 2022 và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 theo Quyết định số 2326/QĐ-UBND ngày 21 tháng 03 năm 2022. Ngày 15/5/2024 trường được Sở Giáo dục và Đào tạo Long An công nhận trường đạt chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 theo Quyết định số 667/QĐ-SGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2022

- Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Khối 6	Khối 7	Khối 8	Khối 9
1	Kết quả tuyển sinh	385	385			
2	Tổng số học sinh theo từng khối	1385	379	396	324	286
3	Số học sinh bình quân/lớp theo từng khối	41,95	42,1	44,0	40,5	40,9

4	Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày	0	0	0	0	0
5	Số lượng học sinh nam/học sinh nữ		196/183	204/192	157/167	147/139
6	Học sinh là người dân tộc thiểu số	24	9	7	5	3
7	Học sinh khuyết tật	0				
8	Số lượng học sinh chuyển đi	38	9	7	13	9
9	Số lượng học sinh chuyển đến	22	4	4	10	4

2. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp:

2.1 Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo: Thống kê 2 mặt giáo dục

Lớp	Sĩ số	Đánh giá rèn luyện							
		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%
6	379	353	93.14%	26	6.86%	0	0.00%	0	0.00%
7	396	363	91.67%	30	7.58%	3	0.76%	0	0.00%
8	324	312	96.30%	10	3.09%	2	0.62%	0	0.00%
9	286	272	95.10%	11	3.85%	3	1.05%	0	0.00%
Cộng	1385	1299	93.79%	78	5.63%	8	0.58%	0	0.00%

Lớp	Sĩ số	Đánh giá học tập							
		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%
6	379	154	40.63%	141	37.20%	84	22.16%	0	0.00%
7	396	163	41.16%	149	37.63%	84	21.21%	0	0.00%
8	324	152	46.91%	135	41.67%	37	11.42%	0	0.00%
9	286	111	38.81%	115	40.21%	60	20.98%	0	0.00%
Cộng	1385	580	41.88%	540	38.99%	265	19.13%	0	0.00%

2.2 Thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1385 100%	379 100%	396 100%	324 100%	286 100%
2	Không được (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	

3. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở

giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông.

- Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình năm học 2024-2025 (TN.THCS): **286**

- Số học sinh được cấp bằng tốt nghiệp năm học 2024-2025: **286**

- Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục:

+ Lớp 10 công lập: 206

+ Lớp 10 hệ TX: 06

+ Học nghề: 50

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Căn cứ phân bổ dự toán thu chi NSNN năm 2024; Kết quả công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024. Nay nhà trường thực hiện công khai quyết toán kinh phí chi tiết như sau:

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường Trung Học Cơ Sở Nguyễn Đình Chiểu

Mã ĐVQHNS: 1084907

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước		Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	4	5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	12.767.100.028	12.757.100.028			10.070.500
070	073			Giáo dục trung học cơ sở	12.767.170.528	12.757.100.028			
		6000		Tiền lương	5.741.077.634	5.741.077.634			
			6001	Lương theo ngạch, bậc	5.737.539.554	5.737.539.554			
			6049	Lương khác	3.538.080	3.538.080			
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	328.320.000	328.320.000			
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	328.320.000	328.320.000			
		6100		Phụ cấp lương	3.422.895.927	3.422.895.927			
			6101	Phụ cấp chức vụ	75.041.992	75.041.992			
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	370.779.829	370.779.829			
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.742.604.207	1.742.604.207			
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	15.444.000	15.444.000			

			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.210.358.907	1.210.358.907			
			6149	Phụ cấp khác	8.666.992	8.666.992			
		6200		Tiền thưởng	59.670.000	59.670.000			
			6201	Thưởng thường xuyên	59.670.000	59.670.000			
		6300		Các khoản đóng góp	1.729.602.958	1.729.602.958			
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.287.814.681	1.287.814.681			
			6302	Bảo hiểm y tế	221.005.549	221.005.549			
			6303	Kinh phí công đoàn	147.188.609	147.188.609			
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	73.594.119	73.594.119			
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	369.216.000	369.216.000			
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	369.216.000	369.216.000			
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	106.894.210	106.894.210			
			6501	Tiền điện	86.594.810	86.594.810			
			6502	Tiền nước	14.942.600	14.942.600			
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	5.356.800	5.356.800			
		6550		Vật tư văn phòng	110.560.200	110.560.200			
			6551	Văn phòng phẩm	34.280.000	34.280.000			
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	22.831.000	22.831.000			
			6599	Vật tư văn phòng khác	53.449.200	53.449.200			
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	30.285.604	30.285.604			
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	873.452	873.452			
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	20.123.352	20.123.352			
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	9.288.800	9.288.800			
		6700		Công tác phí	28.940.000	28.940.000			
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	3.170.000	3.170.000			
			6702	Phụ cấp công tác phí	5.720.000	5.720.000			

			6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.350.000	1.350.000			
			6704	Khoản công tác phí	18.700.000	18.700.000			
		6750		Chi phí thuê mướn	19.023.000	19.023.000			
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	3.888.000	3.888.000			
			6757	Thuê lao động trong nước	5.700.000	5.700.000			
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	9.435.000	9.435.000			
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	215.093.295	215.093.295			
			6907	Nhà cửa	64.256.220	64.256.220			
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	17.730.000	17.730.000			
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	19.928.700	19.928.700			
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	113.178.375	113.178.375			
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	9.500.000	9.500.000			
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	9.500.000	9.500.000			
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	498.221.200	498.221.200			
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	28.660.000	28.660.000			
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	11.300.000	11.300.000			
			7049	Chi khác	458.261.200	458.261.200			
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	1.000.000	1.000.000			
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	1.000.000	1.000.000			
		7750		Chi khác	86.800.000	86.800.000			
			7799	Chi các khoản khác	86.800.000	86.800.000			
				II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	384.199.780	384.199.780			
070	073			Giáo dục trung học cơ sở	384.199.780	384.199.780			
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	8.850.000	8.850.000			

			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	8.850.000	8.850.000			
		6200		Tiền thưởng	121.566.780	121.566.780			
			6201	Thưởng thường xuyên	121.566.780	121.566.780			
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	9.500.000	9.500.000			
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	9.500.000	9.500.000			
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	498.221.200	498.221.200			
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	28.660.000	28.660.000			
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	11.300.000	11.300.000			
			7049	Chi khác	458.261.200	458.261.200			
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	1.000.000	1.000.000			
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	1.000.000	1.000.000			
		7750		Chi khác	86.800.000	86.800.000			
			7799	Chi các khoản khác	86.800.000	86.800.000			
				II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	384.199.780	384.199.780			
070	073			Giáo dục trung học cơ sở	384.199.780	384.199.780			
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	8.850.000	8.850.000			
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	8.850.000	8.850.000			
		6200		Tiền thưởng	121.566.780	121.566.780			
			6201	Thưởng thường xuyên	121.566.780	121.566.780			
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	113.178.375	113.178.375			
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	9.500.000	9.500.000			
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	9.500.000	9.500.000			
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	498.221.200	498.221.200			
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	28.660.000	28.660.000			
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	11.300.000	11.300.000			
			7049	Chi khác	458.261.200	458.261.200			

		7050		Mua sắm tài sản vô hình	1.000.000	1.000.000			
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	1.000.000	1.000.000			
		7750		Chi khác	86.800.000	86.800.000			
			7799	Chi các khoản khác	86.800.000	86.800.000			10.070.500
				II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	384.199.780	384.199.780			
070	073			Giáo dục trung học cơ sở	384.199.780	384.199.780			
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	8.850.000	8.850.000			
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	8.850.000	8.850.000			
		6200		Tiền thưởng	121.566.780	121.566.780			
			6201	Thưởng thường xuyên	121.566.780	121.566.780			
		7750		Chi khác	253.783.000	253.783.000			
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	253.783.000	253.783.000			
				Tổng cộng	13.141.299.808	13.141.299.808			

Nơi nhận:

- Phòng GD và ĐT;
- HT, PHT;
- TTCM, GV, NV;
- Website của trường;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đình Hữu